Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 46

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4603000226 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 27 tháng 4 năm 2006, sau đó điều chỉnh thành Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700148825 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán KSB theo Quyết định số 164/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 20 tháng 1 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung, ngói nung tại trụ sở chính); sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết; xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cụm công nghiệp, cung cấp dịch vụ và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đại lộ Bình Dương, Khu phố Hòa Lân 1, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Tấn Đạt	Chủ tịch	
Ông Trần Ngọc Đính	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Phòng	Thành viên	
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên độc lập	
Ông Dương Ngọc Hải	Thành viên	
Ông Hoàng Nguyên Bình	Thành viên độc lập	
Ông Trần Đình Hà	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2020
Ông Hoàng Văn Lộc	Thành viên	từ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2020

TIỂU BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Nguyên Bình	Thành viên	bổ nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2020
Ông Lê Đình Vũ Long	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Công Sơn	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Bích Liễu	Thành viên	từ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2020
Ông Mai Văn Lịch	Thành viên	từ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Đình Hà	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2020
	Phó Tổng Giám đốc	trước ngày 1 tháng 8 năm 2020
Ông Phan Tấn Đạt	Tổng Giám đốc	hết nhiệm kỳ ngày 1 tháng 8 năm 2020
Ông Đặng Quang Thung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Phòng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hoành Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Văn Lộc	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2020
Ông Lương Võ Hùng	Giám đốc tài chính	từ nhiệm ngày 10 tháng 11 năm 2020
Ông Ngô Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 6 tháng 1 năm 2021

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phan Tấn Đạt.

Ông Trần Đình Hà được Ông Phan Tấn Đạt ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Giấy Ủy quyền số 12/GUQ-KS ngày 1 tháng 8 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đề ngày 30 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập của Nhóm Công ty để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 3700146825 CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

Trần Đình Hà
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61602176/22089158

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 46, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 30 tháng 3 năm 2020.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811902 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM - QUẬN 1 - T.P. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2787-2016-004-1

Đinh Anh Thư
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4635-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 35)*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.319.202.248.819**	**1.228.756.640.166**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***142.780.107.203***	***79.988.155.559***
111	1. Tiền		132.259.922.253	79.488.155.559
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.520.184.950	500.000.000
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***1.127.315.451.912***	***1.044.408.358.679***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	117.941.236.196	139.823.445.369
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.239.049.000	35.397.637.674
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	137.461.089.890	43.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	919.739.878.836	871.280.543.044
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(50.065.802.010)	(45.093.267.408)
140	***III. Hàng tồn kho***	**10**	***42.943.387.727***	***99.022.651.536***
141	1. Hàng tồn kho		42.943.387.727	99.022.651.536
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***6.163.301.977***	***5.337.474.392***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	5.071.535.114	4.367.694.122
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	1.091.766.863	969.780.270
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.380.483.007.800**	**1.435.850.646.903**
210	***I. Khoản phải thu dài hạn***		***31.055.139.053***	***31.507.992.923***
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	31.055.139.053	31.507.992.923
220	***II. Tài sản cố định***		***117.009.335.883***	***132.310.068.977***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	57.207.181.538	63.434.077.123
222	Nguyên giá		200.462.100.887	203.723.098.022
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(143.254.919.349)	(140.289.020.899)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	59.371.768.049	68.803.710.377
225	Nguyên giá		83.384.228.306	83.384.228.306
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(24.012.460.257)	(14.580.517.929)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	430.386.296	72.281.477
228	Nguyên giá		1.742.942.990	1.254.480.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.312.556.694)	(1.182.198.523)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***15***	***24.129.427.034***	***26.888.143.946***
231	1. Nguyên giá		67.446.450.967	67.446.450.967
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(43.317.023.933)	(40.558.307.021)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***564.197.825.543***	***615.061.581.533***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	564.197.825.543	615.061.581.533
250	***V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***	***17***	***518.315.422.581***	***495.488.400.867***
251	1. Đầu tư vào các công ty con		493.803.700.000	469.409.371.380
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		53.000.000.000	53.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(28.488.277.419)	(26.920.970.513)
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***125.775.857.706***	***134.594.458.657***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	119.301.539.681	127.701.721.726
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	6.474.318.025	6.892.736.931
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.699.685.256.619**	**2.664.607.287.069**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 35)*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.306.497.852.868**	**1.524.045.068.832**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***518.615.503.902***	***857.220.090.705***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	23.723.520.383	66.680.458.596
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		947.094.632	1.855.509.225
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	35.735.683.256	30.176.271.311
314	4. Phải trả người lao động		2.979.703.396	4.193.185.100
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	30.936.731.543	31.224.540.467
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	16.513.073.315	10.307.684.815
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	348.972.408.652	668.469.815.614
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	58.807.288.725	44.312.625.577
330	***II. Nợ dài hạn***		***787.882.348.966***	***666.824.978.127***
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	466.895.402.704	374.107.112.209
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	292.713.807.289	263.725.783.621
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	24	28.273.138.973	28.992.082.297
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.393.187.403.751**	**1.140.562.218.237**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***25***	***1.393.187.403.751***	***1.140.562.218.237***
411	1. Vốn cổ phần		669.684.780.000	537.798.820.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*669.684.780.000*	*537.798.820.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.658.500	1.658.500
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.354.000.000)	(2.331.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		143.065.833.039	110.287.090.595
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		583.789.132.212	494.805.649.142
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*383.095.463.580*	*313.280.192.741*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*200.693.668.632*	*181.525.456.401*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.699.685.256.619**	**2.664.607.287.069**

Lương Trọng Tín	Nguyễn Hoàng Tâm	Trần Đình Hà
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước (Trình bày lại – Thuyết minh số 35)*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**26.1**	**1.024.153.221.126**	**896.271.733.996**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**26.1**	**(476.859.500)**	**(1.301.519.775)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**26.1**	**1.023.676.361.626**	**894.970.214.221**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**27, 30**	**(644.129.629.724)**	**(561.051.431.787)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**379.546.731.902**	**333.918.782.434**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**26.2**	**129.884.357.556**	**158.893.424.377**
22	**7. Chi phí tài chính**	**28**	**(103.412.107.116)**	**(93.855.417.693)**
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(99.279.451.226)*	*(80.253.567.450)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**29, 30**	**(36.077.873.006)**	**(48.172.948.658)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**29, 30**	**(45.039.357.516)**	**(64.124.179.726)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**324.901.751.820**	**286.659.660.734**
31	**11. Thu nhập khác**	**31**	**15.304.202.158**	**16.413.757.609**
32	**12. Chi phí khác**	**31**	**(13.265.690.630)**	**(14.598.051.613)**
40	**13. Lợi nhuận khác**	**31**	**2.038.511.528**	**1.815.705.996**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**326.940.263.348**	**288.475.366.730**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**32.1**	**(44.175.906.711)**	**(31.617.905.248)**
52	**16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**32.3**	**(418.418.906)**	**474.718.532**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**282.345.937.731**	**257.332.180.014**

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Lương Trọng Tín	Nguyễn Hoàng Tâm	Trần Đình Hà
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 35)*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**326.940.263.348**	**288.475.366.730**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và bất động sản đầu tư	12, 13, 14, 15	218.111.726.127	22.589.863.745
03	Các khoản dự phòng		9.752.157.454	26.640.964.749
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	16.306
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(129.469.280.210)	(159.436.025.003)
06	Chi phí lãi vay	28	99.279.451.226	80.253.567.450
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**524.614.317.945**	**258.523.753.977**
09	Giảm các khoản phải thu		144.916.502.044	11.195.570.872
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		56.079.263.809	(57.478.237.719)
11	Giảm các khoản phải trả		(12.864.339.984)	(273.012.974.848)
12	Giảm chi phí trả trước		7.899.961.248	11.171.507.830
14	Tiền lãi vay đã trả		(95.717.670.159)	(58.959.171.067)
15	Thuế TNDN đã nộp	19	(30.795.289.828)	(32.764.905.620)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	23	(27.978.863.507)	(31.992.609.893)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**566.153.881.568**	**(173.317.066.468)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(97.252.555.355)	(94.380.846.229)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	3.585.035.835
23	Tiền chi cho vay		(94.500.000.000)	(13.000.000.000)
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(50.000.000.000)	(255.710.442.192)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.600.000.000	153.638.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức được chia		10.993.507.064	15.616.600.702
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(228.159.048.291)**	**(190.251.651.884)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước (Trình bày lại – Thuyết minh số 35)*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		25.000.000.000	-
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(1.023.000.000)	(2.331.000.000)
33	Tiền thu từ đi vay	22	499.835.451.399	480.756.409.449
34	Tiền trả nợ gốc vay		(785.686.832.080)	(140.370.610.573)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(13.328.500.952)	(13.328.500.952)
40	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính**		**(275.202.881.633)**	**324.726.297.924**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**62.791.951.644**	**(38.842.420.428)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**79.988.155.559**	**118.830.592.293**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(16.306)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**142.780.107.203**	**79.988.155.559**

Lương Trọng Tín	Nguyễn Hoàng Tâm	Trần Đình Hà
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4603000226 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 27 tháng 4 năm 2006, sau đó điều chỉnh thành Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700148825 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán KSB theo Quyết định số 164/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 20 tháng 1 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung, ngói nung tại trụ sở chính); sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết; xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cụm công nghiệp, cung cấp dịch vụ và kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty đối với hoạt động kinh doanh khoáng sản là 12 tháng và hoạt động đầu tư các dự án cho thuê Khu Công nghiệp là từ 36 đến 60 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đại lộ Bình Dương, Khu phố Hòa Lân 1, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 269 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 316).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có bốn (4) công ty con trực tiếp và một (1) công ty liên kết như sau:

Công ty	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết (%)*	
			Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty TNHH Phát triển công nghiệp KSB	Tỉnh Bình Dương	Phát triển khu công nghiệp	100	100
Hợp tác xã Dịch vụ vận tải Khai khoáng Thăng Long	Tỉnh Đồng Nai	Khai thác khoáng sản	100	100
Công ty TNHH Đầu tư KSB	Tỉnh Bình Dương	Hoạt động đầu tư, dịch vụ tài chính	100	100
Công ty TNHH Cao lanh Minh Long KSB	Tỉnh Bình Phước	Khai thác khoáng sản	100	100
Công ty TNHH Huệ Minh	Tỉnh Nghệ An	Khai thác khoáng sản	-	100
Công ty Cổ phần Phú Nam sơn	Tỉnh Thanh Hóa	Cung cấp vật liệu xây dựng	50	50

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1. Công ty lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đề ngày 30 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Kế toán máy tính.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm
Quyền sử dụng đất	6 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 30 năm
Quyền sử dụng đất	38 năm
Máy móc, thiết bị	5 – 20 năm
Đất và hạ tầng khu công nghiệp cho thuê	38 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến các dự án khu công nghiệp, mỏ đá, mỏ sét mà các công trình này chưa hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí đất, chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty, và được hạch toán như chi phí trong năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

Chi phí đền bù và chi phí cấp quyền khai thác

Chi phí đền bù và chi phí cấp quyền khai thác gắn liền với chi phí phát triển phát sinh trong quá trình khai mỏ khoáng vật và được vốn hóa như chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ dựa trên sản lượng khoáng vật được khai thác.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ từ 2 đến 3 năm.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ảnh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp

Doanh thu từ cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp được ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản;
- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Công ty cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- Công ty phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Doanh thu từ cho thuê hoạt động

Doanh thu từ cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.20 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.21 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	2.022.786.883	630.723.263
Tiền gửi ngân hàng	130.237.135.370	78.857.432.296
Các khoản tương đương tiền *(*)*	10.520.184.950	500.000.000
TỔNG CỘNG	**142.780.107.203**	**79.988.155.559**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi từ 2,9%/năm đến 4,4%/năm.

Khoản tiền gửi ngân hàng trị giá 10.500.000.000 VND đã lần lượt được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng và các trái phiếu thường trong nước *(Thuyết minh số 22.1 và 22.2).*

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ MDT	23.400.000.000	-
Công ty TNHH Ngọc Lợi	11.510.445.107	9.779.678.606
Công ty TNHH MTV Đầu tư Song Lộc	8.476.198.830	8.476.198.830
Công ty TNHH Ngọc Quí	2.415.950.453	24.905.780.205
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Bình Dương	2.060.000.000	21.295.242.996
Khác	70.078.641.806	75.366.544.732
TỔNG CỘNG	**117.941.236.196**	**139.823.445.369**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi *(Thuyết minh số 9)*	(20.065.802.010)	(15.093.267.408)
GIÁ TRỊ THUẦN	**97.875.434.186**	**124.730.177.961**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty TNHH Mỏ Khoáng Sản	831.500.000	-
Ông Nguyễn Thanh Tùng	-	34.146.336.000
Khác	1.407.549.000	1.251.301.674
TỔNG CỘNG	**2.239.049.000**	**35.397.637.674**

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Các bên khác	124.961.089.890	30.000.000.000
Bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	12.500.000.000	13.000.000.000
TỔNG CỘNG	**137.461.089.890**	**43.000.000.000**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi *(Thuyết minh số 9)*	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	**107.461.089.890**	**13.000.000.000**

Chi tiết các khoản cho vay như sau:

	Số cuối năm (VND)	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Mercury	52.000.000.000	Ngày 7 tháng 5 năm 2021	12
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Lộc Kim	30.000.000.000	Quá hạn	12
Lê Công Sơn	20.000.000.000	Ngày 1 tháng 4 năm 2021	12
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Tinh Vân	20.000.000.000	Ngày 7 tháng 2 năm 2021	12
Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn	12.500.000.000	Ngày 30 tháng 3 năm 2021	10
Công ty TNHH Huệ Minh	2.961.089.890	Ngày 30 tháng 3 năm 2021	11
TỔNG CỘNG	**137.461.089.890**		

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**919.739.878.836**	**871.280.543.044**
Phải thu từ hợp đồng ủy thác đầu tư *(i)*	723.320.000.000	708.320.000.000
Hợp đồng hợp tác kinh doanh *(ii)*	150.000.000.000	150.000.000.000
Lãi từ hợp tác kinh doanh *(ii)*	23.950.684.932	9.210.410.958
Cổ tức	11.050.400.000	-
Tạm ứng đền bù đất *(iii)*	7.413.533.596	2.828.190.000
Phải thu lãi cho vay	3.990.574.628	215.986.000
Khác	14.685.680	705.956.086
Dài hạn	**31.055.139.053**	**31.507.992.923**
Ký quỹ phục hồi môi trường	31.055.139.053	27.807.992.923
Cho mượn	-	3.700.000.000
TỔNG CỘNG	**950.795.017.889**	**902.788.535.967**
Trong đó:		
- *Phải thu các bên khác*	*949.802.141.889*	*898.872.549.967*
- *Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 33)*	*992.876.000*	*3.915.986.000*

(i) Khoản này thể hiện ủy thác đầu tư cho các cá nhân để nhận chuyển nhượng cổ phần của một công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng. Một số cổ phiếu do các cá nhân này nắm giữ đã được dùng để thế chấp các trái phiếu thường trong nước *(Thuyết minh số 22.2)*.

(ii) Khoản phải thu từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD") với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Danh Việt ("Danh Việt") liên quan đến việc hợp tác và phát triển dự án thuộc Tỉnh Bình Thuận. Theo HĐHTKD này, Công ty được phân chia theo tỷ lệ vốn góp hoặc hưởng lãi theo quy định.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/2021/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc thanh lý HĐHTKD này. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang trong quá trình làm việc với Danh Việt để hoàn tất việc thanh lý HĐHTKD và thu hồi khoản phải thu trên.

(iii) Đây là khoản tạm ứng cho nhân viên và quản lý chủ chốt để đền bù đất cho dự án mở rộng Khu Công nghiệp Đất Cuốc.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

9.1 Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	45.093.267.408	30.866.263.272
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	5.273.890.299	14.227.004.136
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(301.355.697)	-
Số cuối năm	50.065.802.010	45.093.267.408

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

9.2 *Nợ quá hạn*

VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị có thể thu hồi ước tính*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị có thể thu hồi ước tính*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Lộc Kim	30.000.000.000	(30.000.000.000)	-	30.000.000.000	(30.000.000.000)	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Song Lộc	8.476.198.830	(8.476.198.830)	-	8.476.198.830	(5.933.339.181)	2.542.859.649
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát	4.999.416.150	(4.999.416.150)	-	4.999.416.150	(3.499.591.305)	1.499.824.845
Công ty Cổ phần Xây dựng Công Nghiệp	2.765.064.363	(2.551.915.732)	213.148.631	2.765.064.363	(1.793.445.968)	971.618.395
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.043.569.426	(4.038.271.298)	3.005.298.128	7.301.954.619	(3.866.890.954)	3.435.063.665
TỔNG CỘNG	**53.284.248.769**	**(50.065.802.010)**	**3.218.446.759**	**53.542.633.962**	**(45.093.267.408)**	**8.449.366.554**

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thành phẩm	38.800.420.109	94.127.187.714
Nguyên liệu, vật liệu	3.665.539.929	4.483.534.217
Công cụ, dụng cụ	299.052.900	312.071.900
Hàng hóa	178.374.789	99.857.705
TỔNG CỘNG	**42.943.387.727**	**99.022.651.536**

Thành phẩm trị giá 10.000.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng *(Thuyết minh số 22.1)*.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm (Trình bày lại – Thuyết minh số 35)*
Ngắn hạn	**5.071.535.114**	**4.367.694.122**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.682.745.726	1.568.382.755
Khác	3.388.789.388	2.799.311.367
Dài hạn	**119.301.539.681**	**127.701.721.726**
Chi phí đền bù	46.323.164.095	57.228.139.154
Chi phí cấp quyền khai thác	43.577.503.418	45.937.817.375
Khác	29.400.872.168	24.535.765.197
TỔNG CỘNG	**124.373.074.795**	**132.069.415.848**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị quản lý*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	70.758.263.595	107.618.944.809	22.635.910.061	2.709.979.557	203.723.098.022
Mua mới trong năm	-	4.733.110.185	350.000.000	87.981.818	5.171.092.003
Thanh lý trong năm	(920.045.138)	(6.533.452.811)	(978.591.189)	-	(8.432.089.138)
Số cuối năm	69.838.218.457	105.818.602.183	22.007.318.872	2.797.961.375	200.462.100.887
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*12.680.061.391*	*55.285.820.603*	*13.211.312.380*	*1.131.161.376*	*82.308.355.750*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(37.291.080.948)	(82.463.224.693)	(19.025.458.373)	(1.509.256.885)	(140.289.020.899)
Khấu hao trong năm	(3.218.071.608)	(6.632.917.378)	(750.658.632)	(381.262.624)	(10.982.910.242)
Thanh lý trong năm	920.045.138	6.118.375.465	978.591.189	-	8.017.011.792
Số cuối năm	(39.589.107.418)	(82.977.766.606)	(18.797.525.816)	(1.890.519.509)	(143.254.919.349)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	33.467.182.647	25.155.720.116	3.610.451.688	1.200.722.672	63.434.077.123
Số cuối năm	30.249.111.039	22.840.835.577	3.209.793.056	907.441.866	57.207.181.538

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Máy móc và thiết bị	*Thiết bị quản lý*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	82.524.399.107	859.829.199	83.384.228.306
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	(14.334.552.769)	(245.965.160)	(14.580.517.929)
Khấu hao trong năm	(9.284.363.232)	(147.579.096)	(9.431.942.328)
Số cuối năm	(23.618.916.001)	(393.544.256)	(24.012.460.257)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	68.189.846.338	613.864.039	68.803.710.377
Số cuối năm	58.905.483.106	466.284.943	59.371.768.049

Công ty thuê máy móc và thiết bị quản lý theo các hợp đồng thuê tài chính ký ngày 15 tháng 5 năm 2018 và ngày 6 tháng 11 năm 2018 với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn thuê lần lượt là 48 tháng và 60 tháng. Theo đó, Công ty có quyền mua lại máy móc, thiết bị khi hết thời gian thuê. Các cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày tại *Thuyết minh số 22.3.*

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	200.000.000	1.054.480.000	1.254.480.000
Mua mới trong năm	-	488.462.990	488.462.990
Số cuối năm	200.000.000	1.542.942.990	1.742.942.990
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	*200.000.000*	*931.480.000*	*1.131.480.000*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(200.000.000)	(982.198.523)	(1.182.198.523)
Hao mòn trong năm	-	(130.358.171)	(130.358.171)
Số cuối năm	(200.000.000)	(1.112.556.694)	(1.312.556.694)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	-	72.281.477	72.281.477
Số cuối năm	-	430.386.296	430.386.296

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc (*)	*Quyền sử dụng đất*	*Cơ sở hạ tầng*	*Máy móc, thiết bị*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	40.973.916.770	1.607.721.600	-	24.864.812.597	67.446.450.967
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	50.528.136.362	144.279.662.112	-	194.807.798.474
Cho thuê lại đất và cơ sở hạ tầng đã ghi nhận doanh thu một lần	-	(50.528.136.362)	(144.279.662.112)	-	(194.807.798.474)
Số cuối năm	40.973.916.770	1.607.721.600	-	24.864.812.597	67.446.450.967
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*14.650.201.954*	-	-	*10.319.672.112*	*24.969.874.066*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(21.916.386.924)	(775.158.076)	-	(17.866.762.021)	(40.558.307.021)
Khấu hao trong năm	(1.264.680.000)	(50.570.444.822)	(144.279.662.112)	(1.451.728.452)	(197.566.515.386)
Cho thuê lại đất và cơ sở hạ tầng đã ghi nhận doanh thu một lần	-	50.528.136.362	144.279.662.112	-	194.807.798.474
Số cuối năm	(23.181.066.924)	(817.466.536)	-	(19.318.490.473)	(43.317.023.933)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	19.057.529.846	832.563.524	-	6.998.050.576	26.888.143.946
Số cuối năm	17.792.849.846	790.255.064	-	5.546.322.124	24.129.427.034

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày trong *Thuyết minh số 26.1* và *27*.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê lại thực tế, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này tương đương với giá trị còn lại vào ngày này.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dự án mở rộng Khu Công nghiệp Đất Cuốc *(*)*	380.584.541.708	531.285.879.491
Dự án mỏ đá Tam Lập	104.566.338.800	8.420.002.800
Dự án mỏ sét Phước Hòa	54.048.019.630	48.685.983.500
Dự án mỏ đá Tân Mỹ	20.505.072.418	16.641.394.000
Khác	4.493.852.987	10.028.321.742
TỔNG CỘNG	**564.197.825.543**	**615.061.581.533**

(*) Công ty đã dùng các tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án mở rộng Khu Công nghiệp Đất Cuốc, xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương ("KCN Đất Cuốc") để làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước *(Thuyết minh số 22.2)*.

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đầu tư vào các công ty con *(Thuyết minh số 17.1)*	493.803.700.000	469.409.371.380
Đầu tư vào công ty liên kết *(Thuyết minh số 17.2)*	53.000.000.000	53.000.000.000
TỔNG CỘNG	**546.803.700.000**	**522.409.371.380**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(28.488.277.419)	(26.920.970.513)
GIÁ TRỊ THUẦN	**518.315.422.581**	**495.488.400.867**

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

Tên công ty	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng*	*Số cuối năm*			*Số đầu năm*		
			Tỷ lệ sở hữu (%)	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*Dự phòng (VND)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*Dự phòng (VND)*
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp KSB	Phát triển Khu công nghiệp	Đang hoạt động	100	300.000.000.000	-	100	300.000.000.000	-
Hợp tác xã Dịch vụ vận tải Khai khoáng Thăng Long	Khai thác khoáng sản	Đang hoạt động	100	103.803.700.000	-	100	103.803.700.000	-
Công ty TNHH Đầu tư KSB	Hoạt động đầu tư, dịch vụ tài chính	Đang hoạt động	100	50.000.000.000	-	100	-	-
Công ty TNHH Cao lanh Minh Long KSB	Khai thác khoáng sản	Đang hoạt động	100	40.000.000.000	-	100	40.000.000.000	-
Công ty TNHH Huệ Minh	Khai thác khoáng sản	Đang hoạt động	-	-	-	100	25.605.671.380	(2.565.348.984)
TỔNG CỘNG				**493.803.700.000**	**-**		**469.409.371.380**	**(2.565.348.984)**

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng*	*Ending balance*			*Beginning balance*		
			Tỷ lệ sở hữu (%)	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*Dự phòng (VND)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*Dự phòng (VND)*
Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn	Cung cấp vật liệu xây dựng	Đang hoạt động	50	53.000.000.000	(28.488.277.419)	50	53.000.000.000	(24.355.621.529)

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ông Lại Duy Thanh	3.500.000.000	3.500.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	2.459.413.633	4.200.375.704
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Quỳnh Như	2.160.666.142	3.535.546.993
Khác	15.603.440.608	55.444.535.899
TỔNG CỘNG	**23.723.520.383**	**66.680.458.596**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	969.402.270	4.420.016.376	(4.297.651.783)	1.091.766.863
Thuế tài nguyên	378.000	-	(378.000)	-
TỔNG CỘNG	**969.780.270**	**4.420.016.376**	**(4.298.029.783)**	**1.091.766.863**
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.995.289.828	44.175.906.711	(30.795.289.828)	21.375.906.711
Thuế giá trị gia tăng	1.257.001.431	66.389.795.766	(57.007.014.924)	10.639.782.273
Thuế tài nguyên	15.407.429.320	27.785.391.190	(40.747.148.910)	2.445.671.600
Phí bảo vệ môi trường	4.678.442.064	9.667.444.462	(13.071.563.854)	1.274.322.672
Thuế thu nhập cá nhân	838.108.668	836.039.268	(1.674.147.936)	-
Thuế khác	-	10.523.833.132	(10.523.833.132)	-
TỔNG CỘNG	**30.176.271.311**	**159.378.410.529**	**(153.818.998.584)**	**35.735.683.256**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí lãi vay	12.880.836.822	17.989.554.094
Dịch vụ thu xếp vốn trái phiếu	12.610.038.546	6.335.227.272
Khác	5.445.856.175	6.899.759.101
TỔNG CỘNG	**30.936.731.543**	**31.224.540.467**

21. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**16.513.073.315**	**10.307.684.815**
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và thưởng ban quản lý điều hành	7.680.909.348	5.386.410.390
Khác	8.832.163.967	4.921.274.425
Dài hạn	**466.895.402.704**	**374.107.112.209**
Điều chuyển vốn *(*)*	465.245.402.704	372.457.112.209
Ký quỹ, ký cược	1.650.000.000	1.650.000.000
TỔNG CỘNG	**483.408.476.019**	**384.414.797.024**
Trong đó:		
- *Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 33)*	*465.245.402.704*	*372.457.112.209*
- *Phải thu các bên khác*	*18.163.073.315*	*11.957.684.815*

(*) Đây là khoản tiền điều chuyển vốn từ các bên liên quan nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Phân loại lại*	*Số cuối năm*
Ngắn hạn	**668.469.815.614**	**220.810.830.186**	**(790.344.834.693)**	**250.036.597.545**	**348.972.408.652**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 22.1)*	55.820.078.097	220.810.830.186	(185.686.832.080)	-	90.944.076.203
Trái phiếu phát hành đến hạn trả *(Thuyết minh số 22.2)*	600.000.000.000	-	(600.000.000.000)	250.000.000.000	250.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu *(Thuyết minh số 22.2)*	(678.763.435)	-	8.670.498.339	(13.291.903.407)	(5.300.168.503)
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 22.3)*	13.328.500.952	-	(13.328.500.952)	13.328.500.952	13.328.500.952
Dài hạn	**263.725.783.621**	**279.024.621.213**	**-**	**(250.036.597.545)**	**292.713.807.289**
Trái phiếu phát hành *(Thuyết minh số 22.2)*	250.000.000.000	300.000.000.000	-	(250.000.000.000)	300.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu *(Thuyết minh số 22.2)*	(13.291.903.407)	(20.975.378.787)	-	13.291.903.407	(20.975.378.787)
Nợ thuê tài chính *(Thuyết minh số 22.3)*	27.017.687.028	-	-	(13.328.500.952)	13.689.186.076
TỔNG CỘNG	**932.195.599.235**	**499.835.451.399**	**(790.344.834.693)**	**-**	**641.686.215.941**

22.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng*

Ngân hàng	*Số cuối năm* *VND*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích vay*	*Lãi suất* *%/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	90.944.076.203	Từ ngày 30 tháng 1 năm 2021 đến ngày 29 tháng 6 năm 2021	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	Từ 5,7% đến 6,7%	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc văn phòng Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp KSB, công ty con tổng giá trị là 87.739.000.000 VND, hàng hóa trị giá 10.000.000.000 VND *(Thuyết minh số 10)* và tiền gửi có kỳ hạn trị giá 10.000.000.000 VND *(Thuyết minh số 4)*.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 *Trái phiếu phát hành*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín *(i)*	300.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong *(ii)*	250.000.000.000	350.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	500.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(26.275.547.290)	(13.970.666.842)
TỔNG CỘNG	**523.724.452.710**	**836.029.333.158**
Trong đó:		
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	*250.000.000.000*	*600.000.000.000*
Trái phiếu dài hạn	*300.000.000.000*	*250.000.000.000*
Chi phí phát hành trái phiếu	*(26.275.547.290)*	*(13.970.666.842)*

(i) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã phát hành 3.000 trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và có bảo lãnh thanh toán với tổng giá trị 300 tỷ VND (mệnh giá 100 triệu đồng/ trái phiếu) với kỳ hạn 3 năm.

Sau 12 (mười hai) tháng kể từ ngày phát hành, Công ty có quyền đề nghị mua lại trước hạn một phần hoặc toàn bộ trái phiếu, khoản gốc còn lại sẽ được thanh toán vào ngày đáo hạn.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty.

Các trái phiếu này được đảm bảo bằng các quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất đang tồn tại hoặc sẽ hình thành trong tương lai thuộc dự án mở rộng KCN Đất Cuốc *(Thuyết minh số 16),*

Các trái phiếu này chịu lãi suất 11%/năm cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất tiền gửi huy động của ngân hàng cộng 3,5%/năm cho các kỳ tính lãi tiếp theo. Tiền lãi sẽ được trả theo kỳ 6 tháng.

(ii) Vào ngày 29 tháng 7 năm 2019, Công ty đã phát hành 3.500 trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và có bảo lãnh thanh toán với tổng giá trị 350 tỷ VND (mệnh giá 100 triệu đồng/ trái phiếu) với kỳ hạn 2 năm.

Công ty cam kết mua lại số lượng trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo kế hoạch như sau:
- 1.000 (một ngàn) trái phiếu vào ngày 29 tháng 11 năm 2020;
- Toàn bộ trái phiếu còn đang lưu hành vào ngày đáo hạn.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty.

Các trái phiếu này được đảm bảo bằng:
- Các quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất đang tồn tại hoặc sẽ hình thành trong tương lai thuộc dự án mở rộng KCN Đất Cuốc *(Thuyết minh số 16),*
- Các hợp đồng đặt chỗ cho thuê lại quyền sử dụng đất thuộc dự án mở rộng KCN Đất Cuốc của Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp KSB, công ty con của Công ty,
- Các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong *(Thuyết minh số 4)*,
- Các cổ phiếu của các cá nhân nắm giữ theo hợp đồng ủy thác đầu tư *(Thuyết minh số 8).*

Các trái phiếu này chịu lãi suất 11%/năm cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất tiền gửi huy động của ngân hàng cộng 3,5%/năm cho các kỳ tính lãi tiếp theo. Tiền lãi sẽ được trả theo kỳ 6 tháng.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.3 *Nợ thuê tài chính*

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu*	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả						
Từ 1 năm trở xuống	15.222.835.413	1.894.334.461	13.328.500.952	16.591.552.348	3.263.051.396	13.328.500.952
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Từ 1 – 5 năm	14.941.817.406	1.252.631.330	13.689.186.076	30.025.353.860	3.007.666.832	27.017.687.028
TỔNG CỘNG	**30.164.652.819**	**3.146.965.791**	**27.017.687.028**	**46.616.906.208**	**6.270.718.228**	**40.346.187.980**

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	44.312.625.577	40.052.259.249
Trích lập *(Thuyết minh số 25)*	42.473.526.655	36.252.976.221
Sử dụng quỹ	(27.978.863.507)	(31.992.609.893)
Số cuối năm	58.807.288.725	44.312.625.577

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

VND

	Số đầu năm	*Trích lập trong năm*	*Trả trong năm*	*Số cuối năm*
Dự phòng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường	23.838.002.297	347.656.676	-	24.185.658.973
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.154.080.000	84.250.000	(1.150.850.000)	4.087.480.000
TỔNG CỘNG	**28.992.082.297**	**431.906.676**	**(1.150.850.000)**	**28.273.138.973**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước						
Số đầu năm	537.798.820.000	1.658.500	-	68.343.870.238	326.453.556.947	932.597.905.685
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	257.332.180.014	257.332.180.014
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	41.943.220.357	(41.943.220.357)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(36.252.976.221)	(36.252.976.221)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(2.331.000.000)	-	-	(2.331.000.000)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	(7.783.891.241)	(7.783.891.241)
Quỹ khác	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Số cuối năm	537.798.820.000	1.658.500	(2.331.000.000)	110.287.090.595	494.805.649.142	1.140.562.218.237
Năm nay						
Số đầu năm	537.798.820.000	1.658.500	(2.331.000.000)	110.287.090.595	494.805.649.142	1.140.562.218.237
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	282.345.937.731	282.345.937.731
Cổ tức bằng cổ phiếu *(*)*	106.885.960.000	-	-	-	(106.885.960.000)	-
Phát hành cổ phiếu *(*)*	25.000.000.000	-	-	-	-	25.000.000.000
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.023.000.000)	-	-	(1.023.000.000)
Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	32.778.742.444	(32.778.742.444)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(42.473.526.655)	(42.473.526.655)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	(8.224.225.562)	(8.224.225.562)
Quỹ khác	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Số cuối năm	669.684.780.000	1.658.500	(3.354.000.000)	143.065.833.039	583.789.132.212	1.393.187.403.751

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

(*) Vào ngày 13 tháng 10 năm 2020, Công ty đã nhận được Công văn số 6117/UBCK-QLCB ban hành bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận việc phát hành 10.688.596 cổ phiếu để chi trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo tỉ lệ 10:2 (mỗi cổ đông nắm giữ 10 cổ phiếu được 2 cổ phiếu phát hành thêm). Theo đó, vào ngày 20 tháng 10 năm 2020, Công ty đã phát hành 10.688.596 cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 5 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 18/2020/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 9 năm 2020.

Vào ngày 6 tháng 11 năm 2020, Công ty đã nhận được Công văn số 6653/UBCK-QLCB ban hành bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận việc phát hành cổ phiếu cho cán bộ quản lý, cán bộ chủ chốt của Công ty, các công ty con và công ty liên kết của Công ty theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Theo đó, vào ngày 14 tháng 12 năm 2020, Công ty đã phát hành mới 2.500.000 cổ phiếu cho cán bộ quản lý, cán bộ chủ chốt của Công ty, các công ty con và công ty liên kết của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 5 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 17/2020/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 9 năm 2020.

Việc tăng vốn cổ phần này đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương thông qua Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 21 cấp ngày 11 tháng 1 năm 2021.

25.2 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	66.968.478	53.779.882
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*66.968.478*	*53.779.882*
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	*(335.400)*	*(233.100)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*66.633.078*	*53.546.782*

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

25.3 *Các giao dịch về vốn với cổ đông*

		VND
	Năm nay	*Năm trước*
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	537.798.820.000	537.798.820.000
Tăng trong năm	131.885.960.000	-
Số cuối năm	**669.684.780.000**	**537.798.820.000**

26. DOANH THU

26.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**1.024.153.221.126**	**896.271.733.996**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	*687.327.603.626*	*896.271.733.996*
Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng ghi nhận một lần	*336.825.617.500*	-
Giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	*(476.859.500)*	*(1.301.519.775)*
Doanh thu thuần	**1.023.676.361.626**	**894.970.214.221**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	*687.327.603.626*	*896.271.733.996*
Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng ghi nhận một lần	*336.825.617.500*	-
Trong đó:		
Doanh thu từ các bên khác	*686.709.603.626*	*895.808.233.996*
Doanh thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	*337.443.617.500*	*463.500.000*

26.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức	105.038.700.000	142.171.608.614
Lãi cho vay	19.231.238.269	15.446.851.848
Thu nhập từ thanh lý công ty	4.325.587.890	-
Lãi tiền gửi	1.288.831.397	1.274.963.915
TỔNG CỘNG	**129.884.357.556**	**158.893.424.377**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn thành phẩm đã bán và dịch vụ đã cung cấp	449.321.831.250	561.051.431.787
Giá vốn cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng ghi nhận một lần	194.807.798.474	-
TỔNG CỘNG	**644.129.629.724**	**561.051.431.787**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 35)*
Chi phí lãi vay	99.279.451.226	80.253.567.450
Khác	4.132.655.890	13.601.850.243
TỔNG CỘNG	**103.412.107.116**	**93.855.417.693**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 35)*
Chi phí bán hàng	**36.077.873.006**	**48.172.948.658**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.421.400.299	33.805.512.851
Chi phí nhân viên	7.390.993.888	9.236.281.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.238.165.366	1.238.165.364
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	973.534.711	1.237.938.937
Chi phí khác	1.053.778.742	2.655.049.781
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**45.039.357.516**	**64.124.179.726**
Chi phí nhân viên	22.080.005.341	25.428.540.423
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.697.864.070	21.802.349.291
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.271.517.375	1.342.591.215
Chi phí khác	4.989.970.730	15.550.698.797
TỔNG CỘNG	**81.117.230.522**	**112.297.128.384**

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 35)*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	252.194.136.234	346.352.849.583
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định và bất động sản đầu tư *(Thuyết minh số 12, 13, 14 và 15)*	218.111.726.127	22.589.863.745
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.168.871.285	60.833.907.407
Chi phí nhân viên	57.430.740.437	72.539.140.491
Chi phí khác	139.341.386.163	171.032.798.945
TỔNG CỘNG	**725.246.860.246**	**673.348.560.171**

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**15.304.202.158**	**16.413.757.609**
Tiền điện	13.959.656.704	15.570.674.847
Khác	1.344.545.454	843.082.762
Chi phí khác	**(13.265.690.630)**	**(14.598.051.613)**
Tiền điện	(12.603.000.464)	(13.711.752.902)
Khác	(662.690.166)	(886.298.711)
LỢI NHUẬN KHÁC	**2.038.511.528**	**1.815.705.996**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	44.175.906.711	31.617.905.248
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	418.418.906	(474.718.532)
TỔNG CỘNG	**44.594.325.617**	**31.143.186.716**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

32.1 *Chi phí thuế TNDN* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**326.940.263.348**	**288.475.366.730**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	65.388.052.670	57.695.073.346
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	44.922.564	1.873.852.825
Thu nhập cổ tức	(21.007.740.000)	(28.383.321.723)
Khác	169.090.383	(42.417.732)
Chi phí thuế TNDN	**44.594.325.617**	**31.143.186.716**

32.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

32.3 *Thuế thu nhập hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán riêng		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi phí cải tạo môi trường	4.837.131.795	4.767.600.459	69.531.336	69.531.335
Dự phòng trợ cấp thôi việc	817.496.000	1.030.816.000	(213.320.000)	(307.106.000)
Chi phí phải trả	819.690.230	1.094.320.472	(274.630.242)	712.293.197
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	***6.474.318.025***	***6.892.736.931***		
(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng			***(418.418.906)***	***474.718.532***

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty TNHH Cao Minh Long KSB	Công ty con	Bán hàng	618.000.000	463.500.000
		Góp vốn	-	40.000.000.000
Công ty TNHH Huệ Minh	Công ty con đến ngày 24 tháng 12 năm 2020	Cho vay	1.900.000.000	500.000.000
		Góp vốn	-	6.748.601.880
		Lãi cho vay	-	7.082.000
Công ty cổ phần Phú Nam Sơn	Công ty liên kết	Lãi cho vay	1.253.423.667	844.930.000
		Góp vốn	-	18.000.000.000
		Cho vay	-	12.500.000.000
Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp KSB	Công ty con	Cho thuê lại đất và cơ sở hạ tầng	336.825.617.500	-
		Lợi nhuận được chia	85.000.000.000	126.686.433.614
Công ty TNHH Đầu Tư KSB	Công ty con	Góp vốn	50.000.000.000	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải trả dài hạn khác				
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp KSB	Công ty con	Điều chuyển vốn	398.101.688.103	371.998.110.515
Công ty TNHH Đầu tư KSB	Công ty con	Điều chuyển vốn	49.950.000.000	-
Hợp tác xã Dịch vụ Vận tải Khai khoáng Thăng Long	Công ty con	Điều chuyển vốn	11.000.000.000	-
Công ty TNHH Cao Lanh Minh Long KSB	Công ty con	Điều chuyển vốn	6.193.714.601	459.001.694
TỔNG CỘNG			**465.245.402.704**	**372.457.112.209**

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn	Công ty liên kết	Lãi cho vay	992.876.000	208.904.000
Hợp tác xã Dịch vụ Vận tải Khai khoáng Thăng Long	Công ty con	Chi hộ	-	3.700.000.000
Công ty TNHH Huệ Minh	Công ty con đến ngày 24 tháng 12 năm 2020	Lãi cho vay	-	7.082.000
TỔNG CỘNG			**992.876.000**	**3.915.986.000**
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn	Công ty liên kết	Cho vay	12.500.000.000	12.500.000.000
Công ty TNHH Huệ Minh	Công ty con đến ngày 24 tháng 12 năm 2020	Cho vay	-	500.000.000
TỔNG CỘNG			**12.500.000.000**	**13.000.000.000**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Tiểu ban kiểm toán nội bô trực thuộc Hội đồng Quản trị:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	**7.754.508.338**	**7.436.767.689**
Ông Phan Tấn Đạt	1.699.415.734	1.336.323.627
Ông Trần Đình Hà	1.173.711.727	731.742.454
Ông Nguyễn Quốc Phòng	1.029.002.694	1.046.542.477
Ông Nguyễn Hoành Sơn	717.962.797	709.699.927
Ông Đặng Quang Thung	583.541.155	593.265.239
Ông Lương Võ Hùng	576.203.097	703.980.659
Ông Nguyễn Văn Đông	544.013.250	419.417.983
Ông Trần Ngọc Đính	442.800.000	324.000.000
Ông Hoàng Văn Lôc	339.857.884	1.004.795.323
Ông Tôn Thất Diên Khoa	324.000.000	324.000.000
Ông Dương Ngọc Hải	324.000.000	216.000.000
Ông Châu Anh Tuấn	-	27.000.000
Thù lao Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc HĐQT	**453.962.727**	**189.000.000**
Ông Hoàng Nguyên Bình	324.000.000	189.000.000
Ông Lê Đình Vũ Long	129.962.727	-
Thù lao của Ban Kiểm soát	**676.550.227**	**878.796.000**
Ông Mai Văn Lịch	433.550.227	500.796.000
Ông Lê Công Sơn	162.000.000	216.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Liễu	81.000.000	162.000.000
TỔNG CỘNG	**8.885.021.292**	**8.504.563.689**

34. CÁC CAM KẾT

Cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động các mỏ đá, mỏ sét và nhà xưởng. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	2.070.659.839	2.123.393.897
Từ 1 - 5 năm	893.035.716	2.829.263.377
Trên 5 năm	1.505.858.100	1.646.216.608
TỔNG CỘNG	**4.469.553.655**	**6.598.873.882**

Ngoài ra, Công ty hiện đang cho thuê bất động sản đầu tư theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	2.862.000.000	5.862.000.000
Từ 1 - 5 năm	3.068.000.000	7.443.000.000
TỔNG CỘNG	**5.930.000.000**	**13.305.000.000**

Cam kết các hợp đồng xây dựng

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các cam kết hợp đồng cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp với giá trị là 33.205.958.076 VND.

35. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số khoản mục trên dữ liệu tương ứng để phản ánh hợp lý hơn nghiệp vụ ghi nhận chi phí phát hành trái phiếu với chi tiết như sau:

VND

	Số liệu đã được trình bày trước đây	*Ảnh hưởng của điều chỉnh*	*Số liệu được trình bày lại*
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG VÀO NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019			
Chi phí trả trước dài hạn	141.672.388.568	(13.970.666.842)	127.701.721.726
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	669.148.579.049	(678.763.435)	668.469.815.614
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	277.017.687.028	(13.291.903.407)	263.725.783.621
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019			
Chi phí tài chính	89.107.548.369	4.747.869.324	93.855.417.693
Chi phí quản lý doanh nghiệp	68.872.049.050	(4.747.869.324)	64.124.179.726
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019			
Chi phí lãi vay	75.505.698.126	4.747.869.324	80.253.567.450
Tăng chi phí trả trước	(870.395.573)	12.041.903.403	11.171.507.830
Tiền thu từ đi vay	497.546.182.176	(16.789.772.727)	480.756.409.449

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Lương Trọng Tín	Nguyễn Hoàng Tâm	Trần Đình Hà
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
DN: c=VN, st=Bình Dương, l=Thị Xã Thuận An, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3700148825
Date: 2021.03.31 15:48:12 +07'00'